

Số: 1681/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 27 tháng 6 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của xã Phổng Lãng, huyện Thuận Châu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của UBND huyện Thuận Châu tại Tờ trình số 276/TTr-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2014; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 821/TTr-STNMT ngày 26 tháng 6 năm 2014 về việc đề nghị xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của xã Phổng Lãng, huyện Thuận Châu,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của xã Phổng Lãng, huyện Thuận Châu với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

Đơn vị tính: Ha

Số TT	CHỈ TIÊU	Mã	Hiện trạng năm 2010	Diện tích cấp huyện phân bổ	Diện tích QH đến năm 2020		
					Tổng	Trong đó	
						Chuyển thị trấn	Xã Phổng Lãng còn lại
	TỔNG DT TỰ NHIÊN		1.620,00	1.620,00	1.620,00	7,98	1.612,02
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.384,96	1.480,87	1.475,08		1.475,08

1.1	Đất trồng lúa	LUA	106,03	104,11	104,11		104,11
	<i>T.đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>74,51</i>	<i>79,38</i>	<i>74,10</i>		<i>74,10</i>
	<i>Đất trồng lúa nương</i>	<i>LUN</i>	<i>-</i>				
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại (<i>đất trồng cây hàng năm khác + đất cỏ</i>)	HNK	422,57		443,40		443,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	40,50	71,98	46,71		46,71
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	30,78	99,37	30,78		30,78
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	756,73	780,65	821,73		821,73
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	0,00	0,00		0,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	28,35	28,90	28,35		28,35
1.8	Các loại đất nông nghiệp còn lại	NKH	-	395,86	0,00		0,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	92,40	110,87	110,31	7,98	102,33
2.1	Đất trụ sở cơ quan, CT sự nghiệp	CTS	0,05	0,25	0,86	0,00	0,86
2.2	Đất quốc phòng	CQP	-	1,00	1,00		1,00
2.3	Đất an ninh	CAN	-	0,00	0,00		
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	-	0,00			
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	0,30	1,30	2,68	0,97	1,71
2.6	Đất sản xuất VLXD gồm sứ	SKX	-	1,40	1,40		1,40
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	0,00			
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT	-	0,00			
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	2,00	2,00		2,00
2.10	Đất tôn giáo tín ngưỡng	TTN	-	0,00			0,00
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	18,54	18,54	18,54		18,54
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	-	0,00			
2.13	Đất sông suối	SON	15,15		14,95		14,95
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	33,56	42,39	40,08		40,08
	Trong đó:						0,00
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>0,25</i>	<i>0,58</i>	<i>1,01</i>		<i>1,01</i>
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,11</i>	<i>0,11</i>	<i>0,11</i>		<i>0,11</i>
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>1,34</i>	<i>1,42</i>	<i>1,74</i>		<i>1,74</i>
	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>0,80</i>	<i>3,30</i>	<i>2,30</i>		<i>2,30</i>

2.15	Đất ở đô thị	ODT	-	0,00	2,05	2,05	0,00
2.16	Đất phi nông nghiệp khác		-	43,99	4,96	4,96	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	142,64	28,26	34,61		34,61
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại		142,64	28,26	34,61		34,61
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng		-	114,38	108,03		108,03
4	Đất đô thị	DTD	-	0,00	7,98	7,98	
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT	-	0,00			
6	Đất khu du lịch	DDL	-	0,00			
7	Đất khu dân cư nông thôn	DNT	94,09	110,18	113,23		113,23
	<i>Trong đó: Đất ở nông thôn</i>	<i>ONT</i>	24,80	29,04	26,75		26,75

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: Ha

Số TT	LOẠI ĐẤT	Cả thời kỳ	Phân theo kỳ	
			Kỳ đầu (2011 - 2015)	Kỳ cuối (2016 - 2020)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	10,88	5,7	5,18
1.1	Đất trồng lúa	1,92	1,67	0,25
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	1,92	1,67	0,25
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	7,17	3,52	3,65
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1,79	0,51	1,28
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng trong nội bộ đất nông nghiệp	-	-	-
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	-	-	-
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	-	-	-
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	-	-	-

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Đơn vị tính: Ha

Số TT	Chỉ tiêu	Cả thời kỳ	Phân theo kỳ	
			Kỳ đầu (2011 - 2015)	Kỳ cuối (2016 - 2020)
1	Đất nông nghiệp	105,0	40,0	65,0
1.1	Đất trồng lúa	-	-	-

	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	40,0	15,0	25,0
1.3	Đất trồng cây lâu năm	-	-	-
1.4	Đất rừng sản xuất	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	65,0	25,0	40,0
1.6	Đất rừng đặc dụng	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	-	-	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	3,03	3,03	
2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	-	-	-
2.2	Đất quốc phòng	1,0	1,0	
2.3	Đất an ninh	-	-	-
2.4	Đất khu công nghiệp	-	-	-
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	-	-	-
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	1,4	1,4	
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	-	-	-
2.8	Đất di tích danh thắng	-	-	-
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	0,5	0,5	
2.10	Đất tôn giáo tín ngưỡng	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	-	-	-
2.13	Đất phát triển hạ tầng	0,13	0,13	
2.14	Đất ở đô thị			
2.15	Các loại đất phi nông nghiệp còn lại			
3	Đất đô thị			
4	Đất khu bảo tồn thiên nhiên			
5	Đất khu du lịch			
6	Đất khu dân cư nông thôn			
	<i>Trong đó: Đất ở tại nông thôn</i>			

4. Vị trí, diện tích các khu vực phải chuyển mục đích sử dụng đất

Được thể hiện trên Bản đồ quy hoạch sử dụng đất xã Phổng Lãng đến năm 2020 tỷ lệ 1/10.000 do UBND huyện Thuận Châu xác lập ngày 09 tháng 5

năm 2014 và thể hiện trong nội dung Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011 - 2015) xã Phồng Lãng, huyện Thuận Châu.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011 - 2015) của xã Phồng Lãng, huyện Thuận Châu với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong kỳ kế hoạch

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích đến các năm				
		Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	Tổng diện tích tự nhiên	1.620,00	1.620,00	1.620,00	1.620,00	1.620,00
1	Đất nông nghiệp	1.384,91	1.384,54	1.391,40	1.405,01	1.417,81
1.1	Đất trồng lúa	106,03	105,87	105,26	104,71	104,36
	<i>Trong đó:</i>					
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	74,51	74,44	74,39	74,35	74,35
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	31,52	31,43	30,87	30,36	30,01
	<i>Đất trồng lúa nương</i>	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại (đất trồng cây hàng năm khác + đất cỏ)	422,52	422,36	425,18	427,54	429,25
1.3	Đất trồng cây lâu năm	40,50	40,45	40,10	41,90	43,34
1.4	Đất rừng phòng hộ	756,73	756,73	761,73	771,73	781,73
1.5	Đất rừng đặc dụng	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	30,78	30,78	30,78	30,78	30,78
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	28,35	28,35	28,35	28,35	28,35
1.8	Đất nông nghiệp khác	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	92,45	95,35	98,99	100,38	102,58
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, CTSN	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05
2.2	Đất quốc phòng	-	1,00	1,00	1,00	1,00
2.3	Đất an ninh	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu công nghiệp	-	-	-	-	-
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30
2.6	Đất sản xuất VLXD gồm sỏi	-	1,40	1,40	1,40	1,40
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	-	-	-	-	-
2.8	Đất di tích danh thắng	-	-	-	-	-
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	-	-	2,00	2,00	2,00
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng					
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	18,54	18,54	18,54	18,54	18,54
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	-	-	-	-	-

2.13	Đất sông, suối	15,15	15,15	15,03	15,03	14,95
2.14	Đất phát triển hạ tầng	33,56	34,01	35,32	36,26	38,09
	<i>Trong đó:</i>					
	<i>Đất cơ sở văn hoá</i>	<i>0,25</i>	<i>0,30</i>	<i>0,47</i>	<i>0,57</i>	<i>0,78</i>
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>0,11</i>	<i>0,11</i>	<i>0,11</i>	<i>0,11</i>	<i>0,11</i>
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>1,34</i>	<i>1,34</i>	<i>1,37</i>	<i>1,37</i>	<i>1,42</i>
	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>0,80</i>	<i>0,88</i>	<i>1,20</i>	<i>1,36</i>	<i>1,90</i>
2.15	Đất ở đô thị					
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	142,64	140,11	129,61	114,61	99,61
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại	142,64	140,11	129,61	114,61	99,61
3.2	Diện tích đưa vào sử dụng	-	2,53	10,50	15,00	15,00
4	Đất đô thị	-	-	-	-	-
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên					
6	Đất khu du lịch					
7	Đất khu dân cư nông thôn	94,47	95,65	96,50	99,21	102,35
	<i>Trong đó: Đất ở nông thôn</i>	<i>24,85</i>	<i>24,90</i>	<i>25,35</i>	<i>25,80</i>	<i>26,25</i>

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: Ha

Số TT	CHỈ TIÊU	Tổng diện tích	Phân theo các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	5,7	-	0,32	2,69	0,94	1,75
1.1	Đất trồng lúa	1,67	-	0,16	0,61	0,55	0,35
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>1,67</i>	<i>-</i>	<i>0,16</i>	<i>0,61</i>	<i>0,55</i>	<i>0,35</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	3,52	-	0,16	1,93	0,39	1,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	0,51	-	-	0,15	-	0,36
1.4	Đất rừng sản xuất	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng đặc dụng	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng trong nội bộ đất nông nghiệp	-	-	-	-	-	-

3. Kế hoạch đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Đơn vị tính: Ha

Số TT	CHỈ TIÊU	Tổng diện tích	Phân theo các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp	40,0	-	-	10,0	15,0	15,0
1.1	Đất trồng lúa	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	15,0	-	--	5,0	5,0	5,0
1.3	Đất trồng cây lâu năm	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng sản xuất	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	25,0	-	-	5,0	10,0	10,0
1.6	Đất rừng đặc dụng	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	3,03	-	2,53	0,5		
2.1	Đất trụ sở cơ quan, CTSN	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất quốc phòng	1,0	-	1,0	-	-	-
2.3	Đất an ninh	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu công nghiệp	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất sản xuất VLXD gốm sứ	1,4	-	1,4	-	-	-
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất di tích danh thắng	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	0,5	-	-	0,5	-	-
2.10	Đất tôn giáo tín ngưỡng	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất phát triển hạ tầng	0,13	-	0,13	-	-	-
2.14	Đất ở đô thị	-	-	-	-	-	-
2.15	Các loại đất phi nông nghiệp còn lại	-	-	-	-	-	-
3	Đất đô thị	-	-	-	-	-	-
4	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	-	-	-	-	-	-
5	Đất khu du lịch	-	-	-	-	-	-
6	Đất khu dân cư nông thôn	-	-	-	-	-	-

Điều 3. Giao UBND huyện Thuận Châu

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai; xác định ranh giới, công khai diện tích đất trồng lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt, xây dựng phương án cải tạo lớp đất mặt đối với phần diện tích đất trồng lúa chuyển sang mục đích khác theo quy định và quy hoạch được duyệt.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, không thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch sử dụng đất được duyệt.

3. Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích.

4. Chỉ đạo UBND xã Phông Lăng, định kỳ hàng năm tổng hợp kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND huyện Thuận Châu; Chủ tịch UBND xã Phông Lăng, huyện Thuận Châu; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- TT HĐND tỉnh;
- TT UBND tỉnh;
- Như Điều 4;
- TT Công báo Sơn La;
- Lưu: VT, KTN - Hiệu 25 bản.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Bùi Đức Hải